

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 257/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 7 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Châu Ngọc.

2. Bà Nguyễn Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 389/2026/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 về “*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 222/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1993 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Quốc P, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2026 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thủy T trình bày:

- Về hôn nhân: Trên cơ sở quen biết, được sự đồng ý của gia đình, chị và anh Nguyễn Văn Quốc P tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 10/03/2023 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Nay là Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Vĩnh Long). Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 08 tháng, đến tháng 10/2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ, chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không điều hòa được, thường xuyên xảy ra cự cãi, dẫn đến mất hạnh phúc. Nên cả hai sống ly thân từ tháng 02/2024 cho đến nay không trở về đoàn tụ. Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu được ly hôn với anh P.

- Về con chung: Chị và anh P không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị và anh P có khối tài sản chung là số vàng nữ trang ngày cưới, loại vàng thông thường gồm: 01 kiềng đeo cổ trọng lượng 02 chỉ vàng 24K, 01 dây chuyền trọng lượng 03 chỉ vàng 24K, 01 cặp vòng đeo tay trọng lượng 04 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông đeo tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K do anh P quản lý; 01 cặp nhẫn đeo tay trọng lượng 01 chỉ vàng 18K (mỗi chiếc 0,5 chỉ), chị và anh P mỗi người quản lý 01 chiếc. Trong thời gian sống ly thân, chị không biết anh P bán hết 10 chỉ vàng 24K khi nào, sử dụng vào mục đích gì. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia giá trị 10 chỉ vàng 24K cho chị và anh P mỗi người nhận hưởng một nửa; buộc anh P phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị số tiền tương đương giá trị 05 chỉ vàng 24K được chia. Riêng cặp nhẫn vàng 18K, trong quá trình giải quyết vụ án, chị và anh P đã thống nhất tự thỏa thuận phân chia xong cho mỗi bên nhận hưởng 01 nhẫn 0,5 chỉ đang quản lý, nên chị tự nguyện rút lại yêu cầu.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị và anh P không có nghĩa vụ chung về tài sản đối với ai, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại tờ tường trình, biên bản lấy lời khai, ngày 09 tháng 7 năm 2026 và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Nguyễn Văn Quốc P trình bày:

Thống nhất lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Nay anh có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Không có, anh không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không đồng ý chia cho chị T nhận hưởng một nửa giá trị 10 chỉ vàng 24K. Riêng cặp nhẫn vàng 18K, anh đồng ý để anh và chị T mỗi người hưởng 01 nhẫn, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Anh và chị T không có nghĩa vụ chung về tài sản đối với ai, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại tòa tường trình, biên bản lấy lời khai, ngày 09 tháng 7 năm 2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Sau lễ cưới khoảng 01 tháng, chị T có đưa 10 chỉ vàng 24K nữ trang cưới nhờ bà cất giữ hộ. Đến tháng 10/2023, anh P về sống cùng bà, nên bà giao lại toàn bộ số vàng cho anh P quản lý. Bà không có ý kiến hoặc yêu cầu về vấn đề gì trong vụ án. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị T, anh P thống nhất giá vàng 24K loại vàng thông thường trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 13.050.000 đồng/chỉ, yêu cầu Tòa án áp dụng để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong phát biểu. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của anh P, giải quyết:

- Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh P.

- Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Chia giá trị 10 chỉ vàng 24K cho chị T1, anh P mỗi người nhận hưởng một nửa giá trị tài sản là 05 chỉ vàng 24K tương ứng số tiền 65.250.000 đồng; buộc anh P phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản được chia cho chị T1 số tiền 65.250.000 đồng đồng. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị T yêu cầu phân chia cặp nhẫn đeo tay trọng lượng 01 chỉ vàng 18 K đã rút.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị T, anh P mỗi người phải nộp án phí số tiền 3.337.500 đồng (Trong đó: án phí thuận tình ly hôn số tiền 75.000 đồng, án phí chia tài sản chung số tiền 3.262.500 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là yêu cầu về ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

[3] Về việc nguyên đơn lại một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản và phạm vi xét xử: Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 188, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy:

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T, anh P đã tự thỏa thuận phân chia xong cặp nhẫn vàng 18K trọng lượng 01 chỉ, mỗi bên nhận 01 nhẫn trọng lượng 0,5 chỉ đang quản lý. Chị T đồng ý rút lại yêu cầu Tòa án phân chia là tự nguyện, đúng quy định pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút.

[5] Ngoài yêu cầu về ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn được nhận định giải quyết tại các mốc [7], [8], các đương sự xác định không có con chung, không có nghĩa vụ chung về tài sản đối với người khác, thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về nội dung:

[7] Về hôn nhân: Chị T, anh P là vợ chồng hợp pháp. Trước khi mở phiên tòa cả hai tự nguyện ly hôn. Căn cứ vào 1 Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh P.

[8] Về tài sản chung: Xét thấy 10 chỉ vàng 24K nữ trang ngày cưới, chị T và anh P được tặng cho chung. Trong thời gian sống ly thân, anh P tự ý bán để sử dụng vào mục đích cá nhân. Việc chị T xác định đây là tài sản chung, khởi kiện yêu cầu chia cho chị T, anh P mỗi bên nhận một nửa giá trị tài sản, buộc anh P hoàn trả cho chị T số tiền tương ứng giá trị tài sản được chia là đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Anh P không đồng ý chia tài sản, không đồng ý hoàn trả cho chị T số tiền tương ứng giá trị tài sản được chia là không có cơ sở. Xét tại thời điểm xét xử sơ thẩm, 10 chỉ vàng 24K có giá trị là 130.500.000 đồng (13.050.000 đồng/chỉ). Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 33, khoản 2 và khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Tòa án giải quyết: Chia cho chị T, anh P mỗi người được nhận hưởng một nửa giá trị tài sản số tiền 65.250.000 đồng. Anh P phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản cho chị T nhận số tiền 65.250.000 đồng. Kể từ ngày người được thi hành án chị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 65.250.000 đồng thì người phải thi hành án anh P còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[9] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng, Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của anh P, giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án; khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết:

[11] Chị T phải chịu án phí thuận tình ly hôn số tiền 75.000 đồng và chịu án phí giải quyết chia tài sản chung tính trên giá trị tài sản được chia số tiền 3.262.500 đồng. Tổng cộng số tiền án phí chị T phải nộp là 3.337.500 đồng, được khấu trừ vào trong số tiền 2.467.850 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên chị T còn phải nộp tiếp án phí số tiền 869.650 đồng.

[12] Anh P phải chịu án phí thuận tình ly hôn số tiền 75.000 đồng và chịu án phí giải quyết chia tài sản chung tính trên giá trị tài sản được chia số tiền 3.262.500 đồng. Tổng cộng số tiền án phí anh P phải nộp là 3.337.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 51, Điều 55, khoản 2 và khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 188, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thủy T và anh Nguyễn Văn Quốc P.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đối với giá trị 10 (Mười) chỉ vàng 24K, số tiền 130.500.000 (Một trăm ba mươi triệu năm trăm nghìn) đồng:

3.1.1. Chia cho chị Nguyễn Thị Thủy T, anh Nguyễn Văn Quốc P mỗi bên được nhận hưởng một nửa giá trị tài sản số tiền 65.250.000 (Sáu mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

3.1.2. Buộc anh Nguyễn Văn Quốc P phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản được chia cho chị Nguyễn Thị T2 Tuyên số tiền 65.250.000 (Sáu mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án chị Nguyễn Thị Thủy T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 65.250.000 (Sáu mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng thì người phải thi hành án anh Nguyễn Văn Quốc P còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

3.2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T2 Tuyên yêu cầu giải quyết chia cặp nhẫn đeo tay trọng lượng 01 (Một) chỉ vàng 18K đã rút.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Buộc chị Nguyễn Thị Thủy T phải nộp án phí thuận tình ly hôn và án phí trên giá trị tài sản được chia, tổng cộng số tiền 3.337.500 (Ba triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm) đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 2.467.850 (Hai triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009328 ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Nên chị T còn phải nộp tiếp án phí số tiền 869.650 (Tám trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi) đồng.

5.2. Buộc anh Nguyễn Văn Quốc P phải nộp án phí thuận tình ly hôn và án phí trên giá trị tài sản được chia, tổng cộng số tiền 3.337.500 (Ba triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

6. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt chị Nguyễn Thị Thủy T, anh Nguyễn Văn Quốc P, bà Nguyễn Thị Mỹ H. Báo cho chị T, anh P, bà H biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 36, 71 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND khu vực 2 - Vĩnh Long: 02;
- THADS khu vực 2 - Vĩnh Long: 01;
- UBND xã H: 01;
- NĐ + BĐ + NLQ: 03;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân